

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-PT
Ngày 30 – 11 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Hiếu.

Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Minh, bà Tông Thị Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La:** Ông Phạm Quốc Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 05/11/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1964 và ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1963; địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tiểu khu B, thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Anh Lò Thanh T, sinh năm 1989; địa chỉ: Tiểu khu B, thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt. (Theo giấy uỷ quyền ngày 16/7/2024).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X trình bày:**

Trước năm 2018, vợ chồng ông bà nhiều lần cho gia đình bà H1 vay tiền để chi phí, sử dụng sinh hoạt trong gia đình, như vay cưới con trai, vay tiền cho

con trai bị tai nạn giao thông, vay chữa bệnh cho chồng. Các lần vay tiền đều có giấy tờ vay nhận nợ, nhưng đến nay không còn lưu trữ vì thời gian đã lâu, hơn nữa đã chốt với nhau các giấy nhận nợ ngày 06/02/2018 và ngày 30/01/2020 nên các giấy cũ đã hủy. Số tiền vay từng lần, vợ chồng ông bà không nhớ rõ cụ thể là bao nhiêu, vào thời gian nào. Ngày 06/02/2018, vợ chồng ông bà đã tổng hợp các khoản vay và chốt nợ với bà H1 khoản tiền vay như sau: Tiền gốc là 260.000.000, đồng, tiền lãi là 135.000.000, đồng; tổng bà H1 nợ gốc và lãi đến ngày 06/02/2018 là 395.000.000, đồng và hạn đến ngày 30/5 sẽ trả nợ, nhưng đến hạn bà H1 không trả, mặc dù vợ chồng ông bà liên tục đòi nhưng bà H1 tìm đủ mọi lý do để khát nợ. Đến ngày 30/01/2020 bà H1 hạn trả cho vợ chồng ông bà nhưng khi ông bà đến bà H1 không có tiền trả nên hai bên đã chốt là 500 triệu đồng và viết giấy vay nợ. Ngày 30/01/2020 vợ chồng ông bà chốt tiền gốc và lãi theo thỏa thuận với bà H1 số tiền gốc là 500.000.000, đồng, lãi xuất được tính tiếp là 5.000.000, đồng/tháng (trên số tiền gốc 500.000.000, đồng). Các lần chốt nợ, bà H1 đều tự viết giấy vay nợ, ký nhận và giao giấy vay nợ cho vợ chồng ông bà giữ. Tuy nhiên đến hạn bà H1 không trả được đồng nào, từ đó đến nay ông bà đã đòi rất nhiều lần nhưng bà H1 không trả.

Bà H, ông X xác nhận, Giấy vay nợ đề ngày 30/01/2020 với số tiền 500.000.000, đồng (lãi xuất 5.000.000, đồng/tháng) do bà H1 viết tay là tổng hợp các khoản tiền bà H1 đã vay của vợ chồng ông bà từ các lần trước đó; không phải ông bà cho bà H1 vay một lần và giao cho bà H1 tiền mặt số tiền 500.000.000, đồng vào ngày 30/01/2020.

Nguyên nhân Giấy vay nợ ngày 06/02/2018 bị gạch chéo là do vợ chồng ông bà và bà H1 đã xác lập và chốt nợ bằng giấy vay nợ mới ngày 30/01/2020 nên mới gạch giấy vay nợ cũ. Tuy nhiên, do vợ chồng ông bà vẫn lưu giữ giấy tờ nên mới giao nộp được cho Tòa án để xem xét là căn cứ chứng minh cho giấy vay nợ ngày 30/01/2020, chứ không phải để làm căn cứ đòi nợ.

Nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X trình bày về lời khai của bà Phạm Thị H1 cho rằng chỉ vay tiền bà H, ông X một lần để cưới con trai, số tiền vay là 20.000.000, đồng, vay ngày 26/02/2012, lãi suất 5 triệu đồng/tháng. Hai bên có lập giấy vay tiền hiện do bà H đang giữ (giấy vay tiền chỉ có một bản). Từ thời điểm vay đến nay bà đã trả cho ông X bà H số tiền 285.000.000, đồng, cụ thể: năm 2012 trả lãi là 50.000.000, đồng; năm 2013 trả lãi là 40.000.000, đồng; 2014 trả lãi là 135.000.000, đồng; 2015 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2016 trả lãi là 20.000.000, đồng; 2017 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2018 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2020 trả lãi là 10.000.000, đồng. Hai ông bà cho rằng là không đúng vì sổ ghi do bà H1 xuất trình không có xác nhận của hai ông bà.

Nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X yêu cầu Tòa án giải quyết: Ông bà yêu cầu bà Phạm Thị H1 trả cho ông bà số tiền gốc 500.000.000, đồng và lãi suất 5.000.000, đồng/tháng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ gồm:

Một “Giấy vay nợ” đề ngày 06/02/2018 (bản gốc đã gạch chéo) có chữ ký của bị đơn Phạm Thị H1.

Một “Giấy vay nợ” đề ngày 30/01/2020 (bản gốc) có chữ ký của bị đơn Phạm Thị H1.

Bị đơn bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà xác nhận, chỉ vay tiền bà H, ông X một lần để cưới con trai, số tiền vay là 20.000.000, đồng, vay ngày 26/02/2012, lãi suất 5 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, bà không vay thêm bà H, ông X bất kỳ khoản tiền nào khác. Hai bên có lập giấy vay tiền hiện do bà H đang giữ (giấy vay tiền chỉ có một bản). Từ thời điểm vay đến nay bà đã trả cho ông X bà H số tiền 285.000.000, đồng, cụ thể: năm 2012 trả lãi là 50.000.000, đồng; năm 2013 trả lãi là 40.000.000, đồng; 2014 trả lãi là 135.000.000, đồng; 2015 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2016 trả lãi là 20.000.000, đồng; 2017 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2018 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2020 trả lãi là 10.000.000, đồng. Các lần trả nợ bà đều ghi lại vào sổ và ông bà Xuân H2 đang giữ.

Việc con trai bà bị tai nạn giao thông là có thật, nhưng bà không vay tiền bà H2, ông X mà ngoài tiền tiết kiệm, bà có vay thêm tiền của bà T1 (giáo viên), ông H3 (kiếm lâm) số tiền 5.000.000, đồng để lo việc tai nạn cho con trai. Đối với chi phí chữa bệnh cho chồng vào năm 2012, bà không vay của ông X, bà H2.

Bà H1 xác nhận, có viết tay các giấy vay nợ đề ngày 30/01/2020 và giấy vay nợ đề ngày 06/02/2018, ngoài ra bà còn được ký vào sổ vay tiền của ông bà Xuân H2 và nhận số tiền 20.000.000, đồng vào ngày 26/02/2012, lãi suất 5.000.000, đồng/tháng. Bà chỉ vay duy nhất của bà H2, ông X số tiền 20 triệu đồng, ghi và ký trong sổ vay của ông bà, nay bà yêu cầu ông X, bà H2 giao nộp quyền sổ này để Tòa án xem xét, để chứng minh với Tòa án về khoản tiền này.

Đối với giấy vay nợ đề ngày 06/02/2018 ghi nợ gốc số tiền 260.000.000, đồng là không đúng, vì bản chất số tiền này chỉ có tiền gốc 20.000.000, đồng (bà vay ngày 26/02/2012 tại nhà bà H2, ông X) cộng với lãi suất 5.000.000, đồng/tháng tính từ năm 2012 đến hết năm 2014 thì ra số tiền 260.000.000, đồng. Sau đó, bà H2, ông X tiếp tục tính lãi suất 5.000.000, đồng/tháng từ năm 2015 đến năm 2018 thì ra được số tiền lãi là 135.000.000, đồng. Do đó bà H2, ông X đã ép bà phải viết giấy vay nợ đề ngày 06/02/2018. Đến ngày 30/01/2020, bà H2 ra quán nhà bà, dọa nạt bắt phải viết giấy vay nợ với số tiền 500.000.000, đồng,

còn khoản tiền này tính như thế nào thì bà không được rõ. Bà xác định, các giấy vay nợ ghi vào ngày 06/02/2018 và ngày 30/01/2020 chỉ là các giấy chốt nợ mà bà H2, ông X bắt bà phải viết và ký nhận. Trên thực tế không tồn tại bất kỳ khoản vay nợ nào với số tiền gốc 260.000.000, đồng giữa bà và ông bà H2, X. Nếu ông X, bà H2 xuất trình được giấy vay nợ gốc của bà với số tiền vay 260.000.000, đồng (giấy vay nợ đầu tiên mà chưa tính toán lãi suất), thì bà sẽ nhất trí trả nợ cho ông X, bà H2 số tiền này. Trường hợp bà H2, ông X không xuất trình được giấy vay nợ gốc với số tiền vay 260.000.000, đồng và ông X, bà H2 cũng không chứng minh được đã giao tiền cho bà vào thời gian nào, tại đâu, giao bằng hình thức nào, có ai chứng kiến việc giao nhận số tiền 260.000.000, đồng hay không thì không đủ căn cứ chứng minh đòi bà tiền gốc 260.000.000, đồng và lãi, tổng tiền gốc và lãi như bà H2, ông X đang đòi bà là 500.000.000, đồng, bà không nhất trí. Bản thân bà H2, ông X cũng thừa nhận các giấy tờ lập ngày 06/02/2018 và ngày 30/01/2020 chỉ là lập trên giấy tờ, không có việc giao nhận tiền giữa bà và bà H2, ông X. Ông bà tự tính toán tiền lãi rồi ép bà phải ghi giấy nhận nợ từ 20 triệu đồng lên đến 500 triệu đồng, nay mang giấy này ra pháp luật buộc bà phải thanh toán, bà không chấp nhận.

Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy bỏ hợp đồng vay tài sản được lập là giấy vay nợ ngày 30/01/2020 là do bên cho vay bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X chưa giao tiền cho bên vay bà Phạm Thị H1. Bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X chưa thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay.

Bị đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ gồm:

Một bảng kê các lần trả nợ viết vào vở ô ly, cụ thể: Năm 2012 trả lãi là 50.000.000, đồng; năm 2013 trả lãi là 40.000.000, đồng; 2014 trả lãi là 135.000.000, đồng; 2015 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2016 trả lãi là 20.000.000 đồng; 2017 trả lãi là 10.000.000, đồng; 2018 trả lãi là 10.000.000, đồng, 2020 trả lãi là 10.000.000, đồng. Tổng cộng là 285.000.000, đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị H1 trình bày về yêu cầu đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lò Thanh T vào tham gia tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X: anh T chưa bao giờ nhận trả nợ cùng bà, cũng như không biết việc bà vay tiền của bà H ông X.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lò Thanh T trình bày: Anh không liên quan đến vụ án, chưa bao giờ nhận trả nợ cho mẹ anh bà Phạm Thị H1 như ông bà Xuân H2 khai. Đồng thời anh trình bày cùng quan điểm với bị đơn bà Phạm Thị H1 là không nhất trí trả nợ khoản tiền 500.000.000, đồng và lãi suất 5.000.000, đồng/tháng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Và yêu cầu ông bà Xuân H2 xuất trình, cung cấp các giấy vay trước năm 2018.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 07/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 423; Điều 463; khoản 1 Điều 465; Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Toà án:

1. Tuyên bố huỷ hợp đồng vay tài sản được lập là “Giấy vay nợ” ngày 30/01/2020 giữa bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X và bà Phạm Thị H1, với nội dung số tiền vay 500.000.000 đồng và lãi suất 5.000.000 đồng/tháng.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X yêu cầu bà Phạm Thị H1 trả cho ông bà số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất 5.000.000 đồng/tháng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X phải chịu 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001231 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X còn phải nộp tiếp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử sơ thẩm:**

Ngày 15/8/2024 nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với nội dung Bản án số 01/2024/DS-ST ngày 07/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La, kháng cáo toàn bộ bản án.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, không nhất trí với Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị H1 trả cho ông bà Xuân H2 số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn: Không nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

- Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X làm trong hạn luật định, thoả mãn về hình thức, chủ thể và phạm vi kháng cáo theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, do vậy được chấp nhận giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X:

[2.1] Về việc nguyên đơn yêu cầu đưa anh Lò Thanh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Xét thấy anh Lò Thanh T và bà Phạm Thị H1 đều khai nhận anh T không liên quan đến việc vay mượn giữa ông bà Xuân H2 và bà H1, chưa bao giờ nhận trả nợ thay cho bà H1; đồng thời trên các giấy vay mượn tiền giữa bà H2, ông X với bà H1 không có bất kỳ chữ ký nào của anh T. Tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh Lò Thanh T có nghĩa vụ phải cùng trả nợ cùng bị đơn. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không đưa anh Lò Thanh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Xét hình thức, nội dung, tính hợp pháp của các “Giấy vay nợ”

Xét các “Giấy vay nợ” đề ngày 06/02/2018 và ngày 30/01/2020 nguyên đơn bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X xác nhận đây là các lần chốt nợ do bị đơn không trả được tiền chứ thực chất không giao nhận khoản tiền 260.000.000 đồng và 500.000.000 đồng vào các ngày ghi trên giấy vay tiền; bà Phạm Thị H1 cũng xác nhận không được nhận khoản tiền mặt 260.000.000 đồng và 500.000.000 đồng nào.

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay”, tuy

nhiên bên cho vay là bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X không giao tài sản cho bà Phạm Thị H1 theo “Giấy vay nợ” nên đã vi phạm nghĩa vụ của bên cho vay, từ đó không phát sinh nghĩa vụ trả nợ số tiền 500.000.000 đồng, lãi xuất 5.000.000 đồng/tháng của bà Phạm Thị H4 theo quy định tại khoản 1 Điều 465, Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các “Giấy vay nợ” ngày 06/12/2018 và ngày 30/01/2020 không làm phát sinh hiệu lực hợp đồng vay tài sản là có căn cứ, cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông bà Xuân H2 giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh các lần vay tiền giữa ông bà với bà H4 thời điểm trước năm 2018 có làm giấy vay nhận, tuy nhiên ông bà không giao nộp. Do đó Tòa án nhân dân huyện Mường La đã nhận định nếu ông bà Xuân H2 xuất trình được tài liệu, chứng cứ liên quan đến vấn đề này thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác là có căn cứ đúng pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu Tòa án tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng vay tài sản được lập là Giấy vay nợ ngày 30/01/2020

Như đã phân tích ở mục [2.2], do bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X không thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay, đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng theo quy định tại khoản b điểm 1 Điều 423 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X, huỷ bỏ hợp đồng vay tài sản được lập là Giấy vay nợ ngày “30/01/2020” giữa bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X và bà Phạm Thị H1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị H1 khai chỉ vay bà H, ông X số tiền 20.000.000 đồng, lãi xuất 5.000.000 đồng/tháng, hai bên có lập giấy vay tiền, hiện do bà H đang giữ. Từ thời điểm vay đến nay bà H1 đã nhiều lần trả tiền cho bà H, tổng số tiền các lần trả là 295.000.000 đồng đều được ghi vào sổ do ông bà Xuân H2 đang giữ. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông bà Xuân H2 giao nộp các giấy tờ liên quan đến nội dung này nhưng ông bà không công nhận và xuất trình giấy tờ, ngoài lời khai của bà H1 không có cơ sở để làm rõ vấn đề trên. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm nhận định khi có đủ căn cứ các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là có cơ sở, cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Tại cấp sơ thẩm, Tòa án tuyên bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X phải chịu 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông bà Xuân H2 còn phải nộp tiếp 12.000.000 đồng là cứ căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông bà Xuân H2 giao nộp đơn xin miễn tiền án phí do ông bà là người cao tuổi, do đó cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị H.

[4] Từ những nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 07/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 07/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La như sau:

- Tuyên bố huỷ hợp đồng vay tài sản được lập là “Giấy vay nợ” ngày 30/01/2020 giữa bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X và bà Phạm Thị H1, với nội dung số tiền vay 500.000.000 đồng và lãi suất 5.000.000 đồng/tháng.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X yêu cầu bà Phạm Thị H1 trả cho ông bà số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất 5.000.000 đồng/tháng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001231 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn X. Trả lại bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn X số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0001690 ngày 16/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Thị Hiếu